

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/KDTM - PT  
Ngày: 13- 7- 2020  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Việt Dũng;

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hoài Sơn;  
Ông Ngô Hà Nam.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Ông Trịnh Anh Sơn, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 10 tháng 7 và ngày 13 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại phúc thẩm thụ lý số 05/2020/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2019/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐXXPT – KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2020, các Thông báo số 86/TA – TA ngày 11 tháng 03 năm 2020 và Thông báo số 93/TB – TA ngày 02 tháng 04 năm 2020 về việc hoãn phiên tòa xét xử vụ án kinh doanh, thương mại, Thông báo số 290/TB – TA ngày 23 tháng 4 năm 2020 về tiếp tục tiến hành phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐ – PT ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Quyết

định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐ – PT ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N1, tỉnh Q. Người đại diện theo pháp luật: bà Lưu Thị P1, chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phan Thị T, sinh năm: 1985, địa chỉ: 44 Cẩm Bá Thước, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền số 4000737489/UQ.18 ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Giám đốc Công ty). Bà T có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX.

Địa chỉ: Số X, đường L, phường 0X, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: ông Thân QP, chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện hợp pháp của của bị đơn:* ông Nguyễn Đăng V, sinh năm: 1960, địa chỉ: số 64 đường số 8 phường 11, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền, (Theo giấy ủy quyền ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Công ty). Ông V có mặt tại phiên tòa ngày 10/7/2020, đến ngày 13/7/2020 ông V vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX.

Địa chỉ Chi nhánh: Lô 0X - 0X Khu tái định cư B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay đã thay đổi số, tổ ). Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1, chức vụ: Giám đốc. Ông T1 có mặt.

3.2. Ông Lê Văn T1 – Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX tại Đà Nẵng. Địa chỉ: XX – XX đường T, tổ Y, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông T1 có mặt.

3.3. Bà Phạm Thị Thu H. Địa chỉ: Xóm X, thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Bình Định. Bà H vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P, là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ghi ngày 05/1/2017, trong quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P (sau đây viết tắt là Công ty P) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình XXX tại Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là Chi nhánh XXX) có ký kết hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT ngày 05/8/2013 về mua bán vật liệu xây dựng. Ngày 05/01/2015, các bên đã ký biên bản xác nhận công nợ thực tế còn lại là: 2.180.174.650đ. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX (Sau đây viết tắt là Công ty XXX) và Chi nhánh XXX đã chuyển thêm cho Công ty P số tiền là 600.000.000đ. Nay, Công ty P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình XXX phải thanh toán số tiền 2.242.662.871đ, trong đó nợ gốc là: 1.580.174.650đ và nợ lãi tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 28/11/2019, lãi suất 0,75%/ tháng là: 662.488.221đ.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, Công ty XXX đã mất quyền phản tố đồng thời Công ty P cũng không đồng ý với yêu cầu phản tố này. Ngoài ra, do Chi nhánh XXX có yêu cầu ghi nâng giá xuất hóa đơn các mặt hàng lên, nên các bên còn ký biên bản xác nhận công nợ còn lại ngày 03/01/2015 theo hóa đơn là: 4.326.723.000đ. Do nâng giá nên số tiền 6.425.276.800đ là tổng tiền khối lượng hàng hóa Công ty P bán ra, trong đó có chênh lệch về giá với số tiền là 1.420.000.000đ. Số tiền này Công ty P đã chuyển hoàn lại cho Chi nhánh 557, thông qua bà Phạm Thị Thu H là kế toán Chi nhánh, ông Lê Văn T1 – Giám đốc Chi nhánh đã thừa nhận số tiền này. Việc ông T1 nhận số tiền 1.420.000.000đ vào sử dụng vào mục đích riêng là trách nhiệm của cá nhân ông Tuấn đối với Công ty XXX. Công ty P không có yêu cầu gì đối với số tiền 1.420.000.000đ.

*Trong quá trình tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đại diện bị đơn trình bày:*

Công ty XXX không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty P, vì lẽ: Các biên bản đối chiếu công nợ và các cam kết trả nợ của ông Lê Văn T1 Giám đốc Chi nhánh XXX có nhiều mâu thuẫn không thống nhất. Cụ thể: Biên bản xác nhận công nợ ngày 03/01/2015 thể hiện Chi nhánh 557 nợ số tiền: 4.326.723.000đ và biên bản xác nhận công nợ ngày 05/01/2015 thể hiện Chi nhánh 557 nợ số tiền: 2.180.000.000đ, bản cam kết ngày 22/01/2015 thể hiện số nợ là 2.200.000.000đ, bản cam kết ngày 19/9/2016 số nợ còn lại là

1.580.174.650đ. Công nợ này do ông Lê Văn T1 và Công ty P tự ký xác nhận, Công ty XXX không hề biết. Công ty XXX đề nghị Công ty P cung cấp tài liệu, chứng cứ để hai bên xác nhận công nợ nói trên như: giấy đề nghị thanh toán, kèm theo bảng kê khai, đối chiếu khối lượng vật tư do hai bên giao nhận có xác nhận của các bên, hóa đơn giá trị gia tăng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn xác nhận tổng số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình XXX đã chuyển cho Công ty P là: 6.925.276.800đ. Riêng Chi nhánh XXX đã chuyển cho Công ty P tổng số tiền: 650.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình XXX và Chi nhánh XXX đã chuyển cho Công ty P là: 7.575.276.800đ. Số tiền thực tế theo các biên bản đối chiếu công nợ từ tháng 7 năm 2013 đến tháng 12 năm 2014 theo trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: 7.549.683.450đ. Như vậy Công ty XXX không còn nợ Công ty P.

Công ty XXX phản tố yêu cầu Công ty P phải trả cho Công ty XXX số tiền: 481.895.760đ là  $\frac{1}{2}$  của số tiền 963.791.520đ mà Công ty P và ông Lê Văn T1 đã gửi giá 15% của số tiền: 6.425.276.800đ. Công ty 557 đã chuyển cho Công ty P số tiền: 6.925.276.800đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

*Ông Lê Văn T1, tham gia tố tụng với tư cách cá nhân và là đại diện Chi nhánh XXX trình bày:*

Ngày 05/8/2013, ông có ký Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty P và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2014 và số 02 ngày 01/6/2014 mà không có giấy ủy quyền của Công ty XXX, đồng thời Công ty XXX cũng không biết. Công trình này là do Chi nhánh XXX nhận giao khoán với Công ty XXX lời ăn lỗ chịu. Công ty XXX chỉ hỗ trợ về mặt tài chính cho Chi nhánh Công ty XXX.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/01/2015 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2015 có sự chênh lệch về giá trị là do ông T1 đã gửi giá vào để lấy tiền ra. Công ty P được hưởng 15% trên tổng giá trị đó. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2015 là giá trị thực tế nên hai bên đã thống nhất. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty XXX có thanh toán một phần và còn nợ số tiền 1.580.174.650đ. Khoản nợ này Công ty XXX cũng như Chi nhánh Công ty XXX không có trách nhiệm phải trả mà bản thân ông T1 sẽ chịu trách nhiệm. Ông không đồng ý yêu cầu tính lãi của Công ty P vì Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT ngày 05/8/2013 không có thỏa thuận về việc tính lãi đối với số tiền chậm trả. Đối

với số tiền 1.420.000.000đ, ông cho rằng ông đương nhiên được nhận và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2019 do Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định lập, bà Phạm Thị Thu H trình bày:*

Bà Phạm Thị Thu H thừa nhận có nhận của Công ty P số tiền: 1.420.000.000đ và đã giao trực tiếp cho ông Lê Văn T1, số tiền này là tiền gì thì bà không biết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX.

*Với nội dung vụ án như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xét xử và quyết định:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 45 Luật doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều 19, Điều 24, Điều 50, khoản 1 Điều 51 Luật Thương mại năm 2005.
- Căn cứ các Điều 227, 266, 267, 271, 273 của BLTTDS năm 2015;
- Căn cứ các Điều 142, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ điều 6 và điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P về việc buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX phải trả số tiền 2.242.662.871đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm bảy mươi một đồng), (Trong đó nợ gốc là: 1.580.174.650đ và nợ lãi tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 28/11/2019 là: 662.488.221đ, lãi suất 0,75%/ tháng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX về việc buộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P phải trả số tiền gửi giá 15% là 481.895.760đ.

Đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 06/11/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án dân sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty P có đơn kháng cáo ngày 12/12/2019 với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì các lý do sau:*

- Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT được ký kết giữa Chi nhánh Công ty XXX tại Đà Nẵng và Công ty P đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của Công ty XXX, vì chi nhánh là đơn vị phụ thuộc công ty. Cấp sơ thẩm cho rằng việc chi nhánh ký hợp đồng không được ủy quyền nên không phải chịu trách nhiệm là hoàn toàn không đúng.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá toàn diện chứng cứ mà Công ty P cung cấp. Tổng giá trị hàng hóa P bán ra từ 02/7/2013 đến ngày 31/12/2014 là 7.549.683.450đ, chứng không phải là 7.490.472.450 đồng như cấp sơ thẩm nhận định. Nợ gốc 1.580.174.650 đ thể hiện trong biên bản công nợ có giá trị pháp lý và phù hợp với diễn biến của vụ việc.

- Không xem xét đến số tiền chênh lệch giá mà Chi nhánh 557 tại Đà Nẵng đã nhận lại từ Công ty P chuyển sang, là 1.786.059.000đ. Các chứng từ nhận trực tiếp do bà Phạm Thị Thu H, kế toán Chi nhánh XXX lập cũng thể hiện số tiền Công ty P đã chuyển hoàn lại cho Chi nhánh XXX là 1.420.000.000đ. Công ty P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét số tiền 1.786.059.000đ đã hoàn trả lại cho Chi nhánh XXX, yêu cầu ông T1 trả số tiền chênh lệch cho Công ty XXX và đồng thời Công ty XXX phải thanh toán số công nợ còn lại cho Công ty P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử phúc thẩm vụ án.

Về nội dung vụ án: Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT ngày 05/8/2013 được ký kết giữa Công ty P và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình XXX tại Đà Nẵng đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình XXX. Tổng giá trị vật liệu xây dựng Công ty P bán cho Công ty XXX là: 7.549.683.450đ. Số tiền Công ty XXX đã thanh toán là 7.575.276.800đ. Vậy Công ty XXX đã thanh toán xong. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P là có cơ sở, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty P.

Việc Công ty P tự thỏa thuận với ông T1 nâng giá sau đó chuyển tiền lại cho ông T1 số tiền 1.420.000.000đ dẫn đến thiếu tiền hàng của Công ty P và khởi kiện buộc Công ty XXX phải trả là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để làm rõ dấu hiệu hình sự liên quan đến việc Công ty P và ông T1 thỏa thuận nâng giá hợp đồng. Công ty XXX không yêu cầu xử lý dấu hiệu hình sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1] Bà Phạm Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa và xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về phạm vi kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không kháng cáo, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng nội dung kháng cáo chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với quyết định đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 06/11/2018 và không chấp nhận yêu cầu phản tố đối với số tiền 481.895.760đ của Công ty XXX thì nguyên đơn không đề cập. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chi nhánh Công ty XXX và Công ty P có ký kết hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT ngày 05/8/2013 về mua bán vật liệu xây dựng và phụ lục số 01/PL –

HĐKT ngày 01/01/2014, phụ lục số 01, không ghi ngày tháng 01/2014 về việc điều chỉnh giá vật tư nêu tại Điều 2 Hợp đồng số 08. Tại phần nhận định của bản án đã nêu rõ Công ty XXX phải chịu trách nhiệm về hoạt động phát sinh từ chi nhánh, theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Doanh nghiệp. Thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty XXX trực tiếp, nhiều lần, thanh toán cho Công ty P với số tiền là 6.925.276.800đ. Mặc dù ông Lê Văn T1 – Giám đốc Chi nhánh 557 cho rằng trách nhiệm thanh toán số nợ còn lại thuộc về cá nhân ông T1, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện Công ty XXX thừa nhận nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 08 thuộc về Công ty XXX. Nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Công ty 557 không phải chịu trách nhiệm do Chi nhánh Công ty XXX ký hợp đồng kinh tế số 08 không được ủy quyền là trích dẫn không đúng bản án sơ thẩm. Tòa án nhận định Công ty XXX có nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng kinh tế số 08, đồng thời xác định bị đơn là Công ty XXX là chính xác, đúng pháp luật.

[4] Công ty P đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng. Công ty XXX và Chi nhánh XXX không có khiếu nại nào khác về số lượng, chất lượng hàng hóa, cũng như các nội dung khác theo hợp đồng. Các bên đã tiến hành đối chiếu công nợ lần cuối cùng tại các biên bản ngày 03/01 và 05/01/2015. Như vậy, hợp đồng đã được các bên thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật (ngày 01/01/2017). Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 là chưa phù hợp với quy định nêu trên của Bộ luật Dân sự 2015.

### **Về áp dụng pháp luật nội dung.**

[5] Theo Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 03/01/2015 thì tính đến ngày 30/12/2014, Chi nhánh Công ty XXX còn nợ Công ty P số tiền là 4.326.723.000đ. Tuy nhiên, theo lời trình bày thống nhất của các đương sự thì biên bản này thể hiện không đúng số công nợ thật do đã được nâng giá xuất hóa đơn theo đề nghị của Chi nhánh Công ty XXX. Nguyên đơn không căn cứ biên bản này để khởi kiện. Bị đơn không được chấp nhận yêu cầu phản tố nhưng không kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm. Ông T1 tham gia tố tụng với tư cách cá nhân, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh Công ty XXX cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét việc nâng giá theo Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 03/01/2015. Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ biên bản



đối chiếu công nợ này để giải quyết là chính xác, phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Giá trị công nợ cuối cùng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 05/01/2015, có nợ gốc 2.180.174.650đ. Theo trình bày của nguyên đơn, Biên bản đối chiếu công nợ này được lập dựa trên đơn giá theo Hợp đồng kinh tế số 18, phụ lục số 01 và khối lượng thực tế Công ty P cung cấp cho Chi nhánh Công ty XXX. Tại Biên bản, nợ gốc còn phải trả được tính như sau: Tổng cộng phát sinh trong kỳ đối chiếu công nợ - mục I (từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/12/2014) là 142.038.000đ cộng số dư nợ của kỳ đối chiếu công nợ gần nhất mang sang – Mục II là 2.179.198.650 đ trừ số tiền thanh toán trong kỳ đối chiếu công nợ (vào ngày 22/4/2014) - Mục III là 200.000.000đ bằng số dư cuối kỳ - Mục IV là 2.121.236.650; cộng giá trị phát sinh thêm là 58.938.000đ bằng nợ gốc 2.180.174.650đ. Cách tính này phù hợp với thực tiễn thực hiện hợp đồng giữa các bên. Việc xác nhận khối lượng hàng hóa đã bán và đối chiếu giá trị công nợ được thực hiện từng kỳ theo từng tháng. Công nợ được tính lũy kế, công nợ kỳ trước được mang sang kỳ tiếp theo, cộng dồn và trừ đi phần đã thanh toán thành giá trị công nợ cuối cùng của kỳ thanh toán đó.

[7] Xét nguồn gốc giá trị công nợ 2.180.174.650đ thì thấy: Mặc dù Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT được các bên ký kết vào ngày 05/8/2013. Tuy nhiên, theo trình bày của nguyên đơn, Công ty P đã cung cấp hàng hóa từ ngày 2/7/2013 và phát sinh công nợ kỳ đầu tiên từ ngày 1/7/2013 đến 31/7/2013. Đối chiếu với 16 biên bản đối chiếu công nợ gồm các Biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 01/8/2013, 04/9/2013, 30/9/2013, 31/10/2013, 31/12/2013, 24/01/2014, 28/02/2014, 10/4/2014, 10/5/2014, 10/6/2014, 07/7/2014, 11/8/2014, 08/9/2014, 06/10/2014, 03/11/2014, và ngày 05/1/2015 (Biên bản cuối cùng, nguyên đơn khởi kiện); Hội đồng xét xử nhận thấy tổng cộng nợ gốc kỳ trước đều bằng giá trị số dư nợ mang sang kỳ thanh toán tiếp theo và giá trị nợ gốc cuối kỳ thanh toán đó đều được tính theo phương thức tương tự như đã phân tích trên. Như vậy có căn cứ cho rằng giá trị hàng hóa cung cấp được thể hiện tại 16 bảng đối chiếu công nợ này là phù hợp với thực tiễn thực hiện hợp đồng của hai bên. Đồng thời tại đơn kháng cáo, nguyên đơn thừa nhận đơn giá tại các biên bản đối chiếu công nợ này đã được điều chỉnh tăng giá do biến động theo thỏa thuận tại Điều 1 Hợp đồng và các phụ lục số 01/PL – HĐKT ngày 01/01/2014, phụ lục số 01, không ghi ngày tháng 01/2014 về việc điều chỉnh giá vật tư nêu tại Điều 2 Hợp đồng số

08. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ các biên bản đối chiếu công nợ trên để xem xét giá trị công nợ cuối cùng.

[9] Căn cứ 16 biên bản đối chiếu công nợ, Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị hàng hóa Công ty Pháp Nhứt đã cung cấp cho Công ty 557 như sau:

STT	Giá trị vật tư	Thời điểm chốt công nợ	Tài liệu thể hiện
01	111.078.750đ	từ ngày 01/07/2013 đến 31/7/2013	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/8/2013
02	60.130.500đ	từ ngày 01/08/2013 đến 31/8/2013	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/9/2013
03	32.597.250đ	từ ngày 01/9/2013 đến 30/9/2013	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2013
04	213.656.100đ	từ ngày 01/10/2013 đến 31/10/2013	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2013
05	46.753.500đ	từ ngày 01/11/2013 đến 31/12/2013	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2013
06	434.954.800đ	từ ngày 01/01/2014 đến 20/01/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 24/01/2014
07	1.156.136.500đ	từ ngày 24/01/2014 đến 28/02/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2014
08	1.054.700.350đ	từ ngày 01/3/2014 đến 31/3/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/4/2014
09	1.124.969.400đ	từ ngày 01/4/2014 đến 30/4/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/5/2014
10	992.393.800đ	từ ngày 01/5/2014 đến 31/5/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/6/2014
11	871.301.700đ	từ ngày 01/6/2014 đến 30/6/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/7/2014
12	605.244.100đ	từ ngày 01/7/2014 đến 31/7/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/8/2014
13	172.976.500đ	từ ngày 01/8/2014 đến 31/8/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/9/2014
14	411.289.200đ	từ ngày 01/9/2014 đến 30/9/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/10/2014
15	60.525.000đ.	từ ngày 01/10/2014	Biên bản đối chiếu công nợ

		đến 31/10/2014	ngày 03/11/2014
16	142.038.000đ	từ ngày 01/12/2014 đến 31/12/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/1/2015
	58.938.000đ	Phát sinh thêm ở kỳ thanh toán 01/12/2014 đến 31/12/2014	Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/1/2015

Tổng cộng: 7.549.683.450đ như trình bày của nguyên đơn là đúng.

[10] Công ty 557 đã trả cho Công ty P số tiền là: 6.925.276.800đ. Số tiền Chi nhánh XXX đã trả cho Công ty P là 650.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền Công ty XXX đã trả cho Công ty P là 7.575.276.800đ. Khấu trừ với giá trị hàng hóa do Công ty P cung cấp:  $7.575.276.800đ - 7.549.683.450đ = 25.593.350đ$ . Như vậy, Công ty XXX đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 08. Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với số tiền đã thanh toán vượt quá, do bị đơn không có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

[11] Công ty P yêu cầu Tòa án xem xét số tiền chênh lệch giá mà Chi nhánh Công ty XXX đã nhận lại do Công ty P chuyển sang. Hồ sơ vụ án thể hiện Công ty P đã giao lại số tiền 1.420.000.000đ cho cá nhân ông Lê Văn T1 thông qua bà Phạm Thị Thu H kế toán Chi nhánh XXX, đồng thời là vợ ông T1, cụ thể tại giấy nhận tiền ngày 18/3/2014 nhận 300.000.000đ, giấy nhận tiền ngày 18/4/2014 nhận: 1.100.000.000đ, giấy nhận tiền ngày 18/4/2014 nhận 20.000.000đ. Các bên thừa nhận đây là tiền Công ty XXX thanh toán cho hợp đồng số 08, ông Tuấn đã nhận số tiền này và tiêu dùng cá nhân, không báo cáo, không hạch toán về Chi nhánh XXX. Xét Hợp đồng và các phụ lục được ký kết hợp pháp giữa Công ty P và Chi nhánh XXX không có thỏa thuận nào làm cơ sở để Công ty P chuyển hoàn số tiền Công ty XXX đã thanh toán cho Công ty P cho ông T1. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Công ty P và ông T1 đều thừa nhận hai bên có thỏa thuận nâng đơn giá, trong đó Công ty P hưởng lợi 15% từ giá trị nâng đơn giá, còn lại của ông T1. Thực tế hai bên đã chiếm hữu được số tiền này. Do đó, đối với số tiền chênh lệch giá như trình bày của nguyên đơn là 1.786.059.000đ và số tiền ông T1 đã nhận lại là 1.420.000.000đ thuộc về trách nhiệm của cá nhân ông T1 và Công ty P. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở tuyên buộc Công ty XXX tiếp tục thực hiện

nghĩa vụ trả nợ do Công ty P chuyển hoàn giá trị Công ty XXX đã thanh toán trái pháp luật cho ông T1. Công ty P có quyền yêu cầu ông T1 hoàn trả số tiền mà Công ty P đã chuyển sang trong một vụ án khác.

[12]Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là có cơ sở, Hội đồng xét xử xét thấy cần kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, xử lý hành vi thỏa thuận nâng giá, chiếm hữu số tiền Công ty XXX đã thanh toán của Công ty P và ông Lê Văn T1 theo quy định của pháp luật.

[12]Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty P, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số13/2019/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[9]Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Điều293 và khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 45 Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ các điều 145, 428, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số13/2019/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

**Xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P về việc buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX phải trả số tiền 2.242.662.871 đồng (*Hai tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm bảy mươi một đồng*), trong đó nợ gốc là: 1.580.174.650đ và nợ lãi tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 28/11/2019 là: 662.488.221đ, lãi suất 0,75%/ tháng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX về việc buộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P phải trả số tiền gửi giá 15% là 481.895.760đ.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 06/11/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

– Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P phải chịu: 76.853.258đ (*Bảy mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi tám đồng*), khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.467.614đ, tại Biên lai thu số 4599 ngày 10/01/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, còn lại phải nộp là: 44.385.643đ (*Bốn mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi lăm ngàn, sáu trăm bốn mươi ba đồng*).

– Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX phải chịu là 23.275.830đ (*Hai mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, tám trăm ba mươi đồng*), khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 11.637.915đ tại Biên lai thu số 5535 ngày 21/12/2018 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 11.637.915đ tại Biên lai thu số 5502 ngày 06/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình XXX đã thi hành xong nghĩa vụ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

a. Án phí phúc thẩm:

• Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P phải chịu là 2.000.000đ, được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ tại biên lai số 843 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P đã nộp xong tiền án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ
- Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Vũ Việt Dũng**